

Số: 570 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 28 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn
tỉnh Bình Định năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 4826/QĐ-BNN-TCTL ngày 07 tháng 12 năm 2018 của
Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước
sạch nông thôn và tài liệu hướng dẫn triển khai;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 62/TTr-SNN ngày
27 tháng 02 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Định năm 2022 như sau:

Chỉ số	Nội dung	Kết quả
Chỉ số 1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100,0
1.1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung (%)	33,2
1.2	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước nhỏ lẻ (%)	66,8
Chỉ số 2	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	31,0
2.1	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung (%)	31,0
Chỉ số 3	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100,0
Chỉ số 4	Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)	17,0
Chỉ số 5	Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả, bền vững	
5.1	Bền vững (%)	11,5
5.2	Tương đối bền vững (%)	1,5

Chỉ số	Nội dung	Kết quả
5.3	Kém bền vững (%)	58,5
5.4	Không hoạt động (%)	28,5

(Chi tiết có các biểu mẫu đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan công bố kết quả Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Định năm 2022 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./

[Signature]

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ NN và PTNT (báo cáo);
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K13 (25b).

[Signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



[Signature]
Nguyễn Tuấn Thanh

Biểu 01: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên Huyện/Xã	Thông tin chung			Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch			Hộ nghèo				
		Tổng số HGD	Nguồn nước sử dụng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			CNNL	CNTT	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	HUYỆN AN LÃO	7.618	5.275	2.343	5.275	69,2	2.343	30,8	100,0	327	4,3	4,3	2.767	2.767	100,0	60	2,2
1	Xã An Dũng	521		521			521	100,0	100,0				365	365	100,0		
2	Xã An Hòa	3.256	3.256		3.256	100,0			100,0				358	358	100,0		
3	Xã An Hưng	461	330	131	330	71,6	131	28,4	100,0				291	291	100,0		
4	Xã An Nghĩa	207	4	203	4	1,9	203	98,1	100,0				128	128	100,0		
5	Xã An Quang	389	23	366	23	5,9	366	94,1	100,0				248	248	100,0		
6	Xã An Tân	1.290	963	327	963	74,7	327	25,3	100,0	327	25,3	25,3	336	336	100,0	60	17,9
7	Xã An Toàn	251	56	195	56	22,3	195	77,7	100,0				190	190	100,0		
8	Xã An Trung	701	520	181	520	74,2	181	25,8	100,0				431	431	100,0		
9	Xã An Vinh	542	123	419	123	22,7	419	77,3	100,0				420	420	100,0		
II	HUYỆN HOÀI AN	25.348	21.621	3.727	21.621	85,3	3.727	14,7	100,0	2.742	10,8	10,8	2.518	2.518	100,0	163	6,5
1	Xã Ân Đức	2.901	2.581	320	2.581	89,0	320	11,0	100,0	320	11,0	11,0	206	206	100,0	16	7,8
2	Xã Ân Hào Đông	2.258	2.258		2.258	100,0			100,0				240	240	100,0		
3	Xã Ân Hào Tây	1.371	795	576	795	58,0	576	42,0	100,0	576	42,0	42,0	147	147	100,0	43	29,3
4	Xã Ân Hữu	1.724	1.724		1.724	100,0			100,0				305	305	100,0		
5	Xã Ân Mỹ	1.855	1.855		1.855	100,0			100,0				160	160	100,0		
6	Xã Ân Nghĩa	2.687	2.167	520	2.167	80,6	520	19,4	100,0				327	327	100,0		
7	Xã Ân Phong	2.233	2.003	230	2.003	89,7	230	10,3	100,0	230	10,3	10,3	179	179	100,0	13	7,3
8	Xã Ân Sơn	188	110	78	110	58,5	78	41,5	100,0				65	65	100,0		
9	Xã Ân Thạnh	2.847	2.458	389	2.458	86,3	389	13,7	100,0	389	13,7	13,7	180	180	100,0	17	9,4
10	Xã Ân Tín	2.604	2.604		2.604	100,0			100,0				61	61	100,0		
11	Xã Ân Tường Đông	1.423	909	514	909	63,9	514	36,1	100,0	514	36,1	36,1	165	165	100,0	42	25,5
12	Xã Ân Tường Tây	2.338	1.625	713	1.625	69,5	713	30,5	100,0	713	30,5	30,5	152	152	100,0	32	21,1
13	Xã Bok Tới	520	383	137	383	73,7	137	26,3	100,0				181	181	100,0		

TT	Tên Huyện/Xã	Thông tin chung			Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch			Hộ nghèo				
		Tổng số HGD	Nguồn nước sử dụng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			CNNL	CNTT	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
14	Xã Dak Mang	399	149	250	149	37,3	250	62,7	100,0				150	150	100,0		
III	HUYỆN PHÙ CÁT	47.620	27.634	19.986	27.634	58,0	19.986	42,0	100,0	19.986	42,0	42,0	1.617	1.617	100,0	689	42,6
1	Xã Cát Chánh	1.981	8	1.973	8	0,4	1.973	99,6	100,0	1.973	99,6	99,6	96	96	100,0	96	100,0
2	Xã Cát Hải	1.947	1.947		1.947	100,0			100,0				106	106	100,0		
3	Xã Cát Hanh	4.269	1.806	2.463	1.806	42,3	2.463	57,7	100,0	2.463	57,7	57,7	100	100	100,0	100	100,0
4	Xã Cát Hiệp	2.229	2.229		2.229	100,0			100,0				78	78	100,0		
5	Xã Cát Hưng	2.042	29	2.013	29	1,4	2.013	98,6	100,0	2.013	98,6	98,6	48	48	100,0	48	100,0
6	Xã Cát Khánh	3.616	583	3.033	583	16,1	3.033	83,9	100,0	3.033	83,9	83,9	71	71	100,0	42	59,2
7	Xã Cát Lâm	2.104	2.104		2.104	100,0			100,0				85	85	100,0		
8	Xã Cát Minh	3.882	542	3.340	542	14,0	3.340	86,0	100,0	3.340	86,0	86,0	123	123	100,0	123	100,0
9	Xã Cát Nhơn	2.725	30	2.695	30	1,1	2.695	98,9	100,0	2.695	98,9	98,9	107	107	100,0	103	96,3
10	Xã Cát Sơn	1.526	1.526		1.526	100,0			100,0				80	80	100,0		
11	Xã Cát Tài	2.809	2.809		2.809	100,0			100,0				88	88	100,0		
12	Xã Cát Tân	4.873	3.675	1.198	3.675	75,4	1.198	24,6	100,0	1.198	24,6	24,6	162	162	100,0	38	23,5
13	Xã Cát Thắng	2.102	44	2.058	44	2,1	2.058	97,9	100,0	2.058	97,9	97,9	116	116	100,0	112	96,6
14	Xã Cát Thành	2.766	2.294	472	2.294	82,9	472	17,1	100,0	472	17,1	17,1	89	89	100,0	11	12,4
15	Xã Cát Trinh	4.336	3.993	343	3.993	92,1	343	7,9	100,0	343	7,9	7,9	136	136	100,0	8	5,9
16	Xã Cát Tường	4.413	4.015	398	4.015	91,0	398	9,0	100,0	398	9,0	9,0	132	132	100,0	8	6,1
IV	HUYỆN PHÙ MỸ	43.474	36.474	7.000	36.474	83,9	7.000	16,1	100,0	7.000	16,1	16,1	1.700	1.700	100,0	203	11,9
1	Xã Mỹ An	2.300	2.300		2.300	100,0			100,0				99	99	100,0		
2	Xã Mỹ Cát	1.820	876	944	876	48,1	944	51,9	100,0	944	51,9	51,9	87	87	100,0	32	36,8
3	Xã Mỹ Chánh	3.506	1.211	2.295	1.211	34,5	2.295	65,5	100,0	2.295	65,5	65,5	71	71	100,0	23	32,4
4	Xã Mỹ Chánh Tây	1.176	1.157	19	1.157	98,4	19	1,6	100,0	19	1,6	1,6	47	47	100,0	1	2,1
5	Xã Mỹ Châu	2.322	1.829	493	1.829	78,8	493	21,2	100,0	493	21,2	21,2	116	116	100,0	22	19,0
6	Xã Mỹ Đức	2.233	1.432	801	1.432	64,1	801	35,9	100,0	801	35,9	35,9	96	96	100,0	34	35,4
7	Xã Mỹ Hiệp	4.518	4.518		4.518	100,0			100,0				94	94	100,0		
8	Xã Mỹ Hòa	2.348	2.348		2.348	100,0			100,0				57	57	100,0		

TT	Tên Huyện/Xã	Thông tin chung			Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch			Hộ nghèo				
		Tổng số HGD	Nguồn nước sử dụng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			CNNL	CNTT	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
9	Xã Mỹ Lộc	2.393	2.389	4	2.389	99,8	4	0,2	100,0	4	0,2	0,2	113	113	100,0		
10	Xã Mỹ Lợi	2.296	2.264	32	2.264	98,6	32	1,4	100,0	32	1,4	1,4	122	122	100,0	1	0,8
11	Xã Mỹ Phong	2.263	1.685	578	1.685	74,5	578	25,5	100,0	578	25,5	25,5	117	117	100,0	21	17,9
12	Xã Mỹ Quang	2.018	725	1.293	725	35,9	1.293	64,1	100,0	1.293	64,1	64,1	41	41	100,0	28	68,3
13	Xã Mỹ Tài	2.893	2.873	20	2.873	99,3	20	0,7	100,0	20	0,7	0,7	145	145	100,0	1	0,7
14	Xã Mỹ Thắng	2.803	2.803		2.803	100,0			100,0				106	106	100,0		
15	Xã Mỹ Thành	2.847	2.326	521	2.326	81,7	521	18,3	100,0	521	18,3	18,3	151	151	100,0	40	26,5
16	Xã Mỹ Thọ	3.929	3.929		3.929	100,0			100,0				171	171	100,0		
17	Xã Mỹ Trinh	1.809	1.809		1.809	100,0			100,0				67	67	100,0		
V	HUYỆN TÂY SƠN	32.056	21.295	10.761	21.295	66,4	10.761	33,6	100,0	10.567	33,0	33,0	1.616	1.616	100,0	376	23,3
1	Xã Bình Hòa	2.436	2.436		2.436	100,0			100,0				111	111	100,0		
2	Xã Bình Nghi	4.390	4.390		4.390	100,0			100,0				231	231	100,0		
3	Xã Bình Tân	1.924	1.783	141	1.783	92,7	141	7,3	100,0				140	140	100,0		
4	Xã Bình Thành	2.917	2.917		2.917	100,0			100,0				146	146	100,0		
5	Xã Bình Thuận	2.305	2.305		2.305	100,0			100,0				105	105	100,0		
6	Xã Bình Tường	2.891		2.891			2.891	100,0	100,0	2.891	100,0	100,0	66	66	100,0	66	100,0
7	Xã Tây An	1.492	1.492		1.492	100,0			100,0				90	90	100,0		
8	Xã Tây Bình	1.630	1.630		1.630	100,0			100,0				117	117	100,0		
9	Xã Tây Giang	3.290	735	2.555	735	22,3	2.555	77,7	100,0	2.555	77,7	77,7	106	106	100,0	58	54,7
10	Xã Tây Phú	2.499	374	2.125	374	15,0	2.125	85,0	100,0	2.125	85,0	85,0	86	86	100,0	86	100,0
11	Xã Tây Thuận	1.950	807	1.143	807	41,4	1.143	58,6	100,0	1.143	58,6	58,6	85	85	100,0	35	41,2
12	Xã Tây Vinh	1.911	1.911		1.911	100,0			100,0				167	167	100,0		
13	Xã Tây Xuân	1.989	515	1.474	515	25,9	1.474	74,1	100,0	1.421	71,4	71,4	69	69	100,0	34	49,3
14	Xã Vĩnh An	432		432			432	100,0	100,0	432	100,0	100,0	97	97	100,0	97	100,0
VI	HUYỆN TUY PHƯỚC	47.139	24.728	22.411	24.728	52,5	22.411	47,5	100,0	22.411	47,5	47,5	1.682	1.682	100,0	720	42,8
1	Xã Phước An	5.595	5.094	501	5.094	91,0	501	9,0	100,0	501	9,0	9,0	139	139	100,0	9	6,5
2	Xã Phước Hiệp	5.662	4.573	1.089	4.573	80,8	1.089	19,2	100,0	1.089	19,2	19,2	76	76	100,0	15	19,7

TT	Tên Huyện/Xã	Thông tin chung			Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch			Hộ nghèo				
		Tổng số HGD	Nguồn nước sử dụng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			CNNL	CNTT	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
3	Xã Phước Hòa	4.557	398	4.159	398	8,7	4.159	91,3	100,0	4.159	91,3	91,3	223	223	100,0	153	68,6
4	Xã Phước Hưng	3.685	3.624	61	3.624	98,3	61	1,7	100,0	61	1,7	1,7	228	228	100,0	3	1,3
5	Xã Phước Lộc	4.739	4.739		4.739	100,0			100,0				222	222	100,0		
6	Xã Phước Nghĩa	1.441	714	727	714	49,5	727	50,5	100,0	727	50,5	50,5	32	32	100,0	11	34,4
7	Xã Phước Quang	3.740	2.056	1.684	2.056	55,0	1.684	45,0	100,0	1.684	45,0	45,0	128	128	100,0	45	35,2
8	Xã Phước Sơn	6.617	61	6.556	61	0,9	6.556	99,1	100,0	6.556	99,1	99,1	224	224	100,0	224	100,0
9	Xã Phước Thắng	2.680	24	2.656	24	0,9	2.656	99,1	100,0	2.656	99,1	99,1	172	172	100,0	148	86,0
10	Xã Phước Thành	3.528	3.085	443	3.085	87,4	443	12,6	100,0	443	12,6	12,6	119	119	100,0	10	8,4
11	Xã Phước Thuận	4.895	360	4.535	360	7,4	4.535	92,6	100,0	4.535	92,6	92,6	119	119	100,0	102	85,7
VII	HUYỆN VÂN CANH	6.943	5.335	1.608	5.335	76,8	1.608	23,2	100,0				1.958	1.958	100,0		
1	Xã Canh Hiền	944	751	193	751	79,6	193	20,4	100,0				171	171	100,0		
2	Xã Canh Hiệp	710	647	63	647	91,1	63	8,9	100,0				422	422	100,0		
3	Xã Canh Hòa	561	561		561	100,0			100,0				321	321	100,0		
4	Xã Canh Liên	787		787			787	100,0	100,0				457	457	100,0		
5	Xã Canh Thuận	1.034	469	565	469	45,4	565	54,6	100,0				469	469	100,0		
6	Xã Canh Vĩnh	2.907	2.907		2.907	100,0			100,0				118	118	100,0		
VIII	HUYỆN VĨNH THẠNH	7.940	4.430	3.510	4.430	55,8	3.510	44,2	100,0	2.218	27,9	27,9	2.765	2.765	100,0	485	17,5
1	Xã Vĩnh Hào	919	385	534	385	41,9	534	58,1	100,0	534	58,1	58,1	307	307	100,0	125	40,7
2	Xã Vĩnh Hiệp	1.055	510	545	510	48,3	545	51,7	100,0	399	37,8	37,8	523	523	100,0	138	26,4
3	Xã Vĩnh Hòa	589	356	233	356	60,4	233	39,6	100,0				266	266	100,0		
4	Xã Vĩnh Kim	566	256	310	256	45,2	310	54,8	100,0				401	401	100,0		
5	Xã Vĩnh Quang	1.486	1.081	405	1.081	72,7	405	27,3	100,0	405	27,3	27,3	75	75	100,0	14	18,7
6	Xã Vĩnh Sơn	961	867	94	867	90,2	94	9,8	100,0				340	340	100,0		
7	Xã Vĩnh Thịnh	1.916	914	1.002	914	47,7	1.002	52,3	100,0	880	45,9	45,9	648	648	100,0	208	32,1
8	Xã Vĩnh Thuận	448	61	387	61	13,6	387	86,4	100,0				205	205	100,0		
IX	THỊ XÃ AN NHƠN	29.145	20.683	8.462	20.683	71,0	8.462	29,0	100,0	8.462	29,0	29,0	801	801	100,0	194	24,2

TT	Tên Huyện/Xã	Thông tin chung			Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch			Hộ nghèo				
		Tổng số HGD	Nguồn nước sử dụng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước HVS		Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch	
			CNNL	CNTT	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
1	Xã Nhơn An	2.966	1.339	1.627	1.339	45,1	1.627	54,9	100,0	1.627	54,9	54,9	69	69	100,0	27	39,1
2	Xã Nhơn Hạnh	3.132	1.987	1.145	1.987	63,4	1.145	36,6	100,0	1.145	36,6	36,6	117	117	100,0	33	28,2
3	Xã Nhơn Hậu	3.905	3.743	162	3.743	95,9	162	4,1	100,0	162	4,1	4,1	96	96	100,0	3	3,1
4	Xã Nhơn Khánh	2.550	2.550		2.550	100,0			100,0				60	60	100,0		
5	Xã Nhơn Lộc	2.647	1.397	1.250	1.397	52,8	1.250	47,2	100,0	1.250	47,2	47,2	71	71	100,0	32	45,1
6	Xã Nhơn Mỹ	3.338	3.338		3.338	100,0			100,0				105	105	100,0		
7	Xã Nhơn Phong	2.440	392	2.048	392	16,1	2.048	83,9	100,0	2.048	83,9	83,9	55	55	100,0	55	100,0
8	Xã Nhơn Phúc	3.113	3.113		3.113	100,0			100,0				83	83	100,0		
9	Xã Nhơn Tân	2.372	1.268	1.104	1.268	53,5	1.104	46,5	100,0	1.104	46,5	46,5	66	66	100,0	21	31,8
10	Xã Nhơn Thọ	2.682	1.556	1.126	1.556	58,0	1.126	42,0	100,0	1.126	42,0	42,0	79	79	100,0	23	29,1
X	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	17.324	12.063	5.261	12.063	69,6	5.261	30,4	100,0	5.261	30,4	30,4	458	458	100,0	121	26,4
1	Xã Hoài Châu	3.012	3.007	5	3.007	99,8	5	0,2	100,0	5	0,2	0,2	75	75	100,0		
2	Xã Hoài Châu Bắc	2.955	2.857	98	2.857	96,7	98	3,3	100,0	98	3,3	3,3	69	69	100,0	2	2,9
3	Xã Hoài Hải	1.839		1.839			1.839	100,0	100,0	1.839	100,0	100,0	62	62	100,0	62	100,0
4	Xã Hoài Mỹ	3.841	680	3.161	680	17,7	3.161	82,3	100,0	3.161	82,3	82,3	63	63	100,0	54	85,7
5	Xã Hoài Phú	2.651	2.493	158	2.493	94,0	158	6,0	100,0	158	6,0	6,0	65	65	100,0	3	4,6
6	Xã Hoài Sơn	3.026	3.026		3.026	100,0			100,0				124	124	100,0		
XI	TP QUY NHƠN	7.293	2.047	5.246	2.047	28,1	5.246	71,9	100,0	5.246	71,9	71,9	35	35	100,0	29	82,9
1	Xã Nhơn Châu	592		592			592	100,0	100,0	592	100,0	100,0	8	8	100,0	8	100,0
2	Xã Nhơn Hải	1.471		1.471			1.471	100,0	100,0	1.471	100,0	100,0	8	8	100,0	8	100,0
3	Xã Nhơn Hội	1.349	418	931	418	31,0	931	69,0	100,0	931	69,0	69,0	2	2	100,0	1	50,0
4	Xã Nhơn Lý	2.054	349	1.705	349	17,0	1.705	83,0	100,0	1.705	83,0	83,0					
5	Xã Phước Mỹ	1.827	1.280	547	1.280	70,1	547	29,9	100,0	547	29,9	29,9	17	17	100,0	12	70,6
Tổng		271.900	181.585	90.315	181.585	66,8	90.315	33,2	100,0	84.220	31,0	31,0	17.917	17.917	100,0	3.040	17,0

Ghi chú: Kết quả số liệu cập nhật, bổ sung đến ngày 31/12/2022

Biểu 02: CẬP NHẬT MÔ HÌNH QUẢN LÝ, LOẠI HÌNH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
I	HUYỆN AN LÃO		47	2.209	3.780	2.016	53,3	46				1
I.1	Xã An Dũng		1	520	480	521	108,5					1
1	CNTT xã An Dũng		1	520	480	521	108,5					1
I.2	Xã An Hòa		3	70	150			3				
2	CN thôn Trà Cong - xóm 1		1	20	50			1				
3	CN thôn Trà Cong - xóm 2		1	20	50			1				
4	CN thôn Trà Cong - xóm 2+3		1	30	50			1				
I.3	Xã An Hưng		5	328	420	131	31,2	5				
5	CN thôn 1		1	152	130	131	100,8	1				
6	CN thôn 2		1	36	80			1				
7	CN thôn 3		1	40	70			1				
8	CN thôn 3, thôn 5		1	50	70			1				
9	CN thôn 4		1	50	70			1				
I.4	Xã An Nghĩa		4	162	240	203	84,6	4				
10	CN thôn 1, thôn 2		1	30	70	81	115,7	1				
11	CN thôn 3		1	72	70	36	51,4	1				
12	CN thôn 4		1	30	50	41	82,0	1				
13	CN thôn 5		1	30	50	45	90,0	1				
I.5	Xã An Quang		9	230	580	366	63,1	9				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
14	CN thôn 2		1	30	100	57	57,0	1				
15	CN thôn 2 - Khu giãn dân		1	20	50	28	56,0	1				
16	CN thôn 2 - TT xã		1	20	50	28	56,0	1				
17	CN thôn 3		1	30	80	33	41,3	1				
18	CN thôn 3 - Xen Ghét		1	30	80	33	41,3	1				
19	CN thôn 4		1	30	70	63	90,0	1				
20	CN thôn 5		1	30	70	61	87,1	1				
21	CN thôn 6		1	20	50	30	60,0	1				
22	CN thôn 3-Nước Ban		1	20	30	33	110,0	1				
I.6	Xã An Tân		1	50	100			1				
23	CN thôn Gò Đồn		1	50	100			1				
I.7	Xã An Toàn		5	160	340	195	57,4	5				
24	CN thôn 1		1	30	80	80	100,0	1				
25	CN thôn 2 - làng Cũ		1	40	70	31	44,3	1				
26	CN thôn 2 - làng Mới		1	30	80	61	76,3	1				
27	CN thôn 3		1	30	60	15	25,0	1				
28	CN thôn 3 - Suối gà		1	30	50	8	16,0	1				
I.8	Xã An Trung		8	325	670	181	27,0	8				
29	CN thôn 1		1	40	150	64	42,7	1				
30	CN thôn 3, thôn 8		1	25	70	29	41,4	1				
31	CN thôn 4		1	40	70			1				
32	CN thôn 5		1	50	80	18	22,5	1				
33	CN thôn 6 - Làng Mít		1	40	70	18	25,7	1				
34	CN thôn 6 - Làng Đồng Nông		1	40	50	18	36,0	1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
35	CN thôn 6 - Làng Nước Loi		1	40	50	34	68,0	1				
36	CN thôn TMangGhen		1	50	130			1				
I.9	Xã An Vinh		11	364	800	419	52,4	11				
37	CN thôn 1 - Nước Nghiêm		1	53	90	7	7,8	1				
38	CN thôn 2 - Nước Lâu		1	50	120	117	97,5	1				
39	CN thôn 3 - Làng dưới		1	30	80	11	13,8	1				
40	CN thôn 3 - Làng trên		1	30	80	11	13,8	1				
41	CN thôn 3 - TT xã		1	38	60	10	16,7	1				
42	CN thôn 4 - Làng Prêu		1	20	50	32	64,0	1				
43	CN thôn 4 - Làng Tre		1	20	40	16	40,0	1				
44	CN thôn 5		1	33	70	59	84,3	1				
45	CN thôn 6		1	30	70	54	77,1	1				
46	CN thôn 7 - Làng Pleng		1	30	50	51	102,0	1				
47	CN thôn 7 - Làng Vá Sun		1	30	90	51	56,7	1				
II	HUYỆN HOÀI ÂN		19	4.774	7.864	2.788	35,5	12	5			2
II.1	Xã Ân Hảo Đông		1	776	500							1
48	CN thôn Bình Hoà Nam		1	776	500							1
II.2	Xã Ân Hảo Tây		2	537	955	576	60,3	1	1			
49	CN thôn Tân Xuân		1	20	75			1				
50	CN xã Ân Hảo Tây		1	517	880	576	65,5		1			
II.3	Xã Ân Nghĩa		2	607	1.000	520	52,0		1			1
51	CN xã Ân Nghĩa		1	195	300							1
52	CNSH xã Ân Nghĩa		1	412	700	520	74,3		1			
II.4	Xã Ân Sơn		2	112	225	78	34,7	2				
53	CN Đồng Nhà Mười		1	44	65	17	26,2	1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
54	CN T1, T2		1	68	160	61	38,1	1				
II.5	Xã Ân Tín		2	1.219	2.656			1	1			
55	CN Khu giãn dân Vĩnh Đức		1	250	313			1				
56	CNSH Vạn Hội 1		1	969	2.343				1			
II.6	Xã Ân Tường Đông		1	378	713	514	72,1		1			
57	CN xã Ân Tường Đông		1	378	713	514	72,1		1			
II.7	Xã Ân Tường Tây		1	600	990	713	72,0		1			
58	CN xã Ân Tường Tây		1	600	990	713	72,0		1			
II.8	Xã Bok Tới		5	335	400	137	34,3	5				
59	CN T1		1	70	50			1				
60	CN T2		1	80	80			1				
61	CN T4		1	70	100	82	82,0	1				
62	CN T5		1	40	105	10	9,5	1				
63	CN T6 - Gò Dững		1	75	65	45	69,2	1				
II.9	Xã Dak Mang		3	210	425	250	58,8	3				
64	CN làng O11		1	90	150			1				
65	CN làng O6, O10		1	70	175	175	100,0	1				
66	CN T6 - Đắk Mang		1	50	100	75	75,0	1				
III	HUYỆN PHÙ CÁT	7		11.945	33.545	29.580	88,2		1	1	3	2
III.1	Xã Cát Hanh	2		2.800	3.875	2.622	67,7				1	1
67	CN Chợ Gòm (cũ)	1		1.000	1.375							1
68	CN xã Cát Hanh	1		1.800	2.500	2.622	104,9				1	
III.2	Xã Cát Khánh	1		1.450	3.698	3.505	94,8				1	
69	CN Cát Khánh	1		1.450	3.698	3.505	94,8				1	
III.3	Xã Cát Minh	1		840	2.500	4.106	164,2		1			
70	CN Cát Minh	1		840	2.500	4.106	164,2		1			

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
III.4	Xã Cát Nhơn	1		5.600	21.000	19.007	90,5			1		
71	CN huyện Phù Cát	1		5.600	21.000	19.007	90,5			1		
III.5	Xã Cát Tân	1		55	250							1
72	CN Kiều An	1		55	250							1
III.6	Xã Cát Tường	1		1200	2222	340	15,3				1	
73	CN Cát Tường	1		1.200	2.222	340	15,3				1	
IV	HUYỆN PHÙ MỸ	6	2	7.580	15.004	4.845	32,3	2		6		
IV.1	Xã Mỹ Chánh	1		2.000	4.493	2.622	58,4			1		
74	CN Mỹ Chánh	1		2.000	4.493	2.622	58,4			1		
IV.2	Xã Mỹ Châu		1	1.400	2.270	493	21,7				1	
75	CN Mỹ Châu		1	1.400	2.270	493	21,7			1		
IV.3	Xã Mỹ Đức		1	1.200	1.964	801	40,8				1	
76	CN Mỹ Đức		1	1.200	1.964	801	40,8			1		
IV.4	Xã Mỹ Phong	1		580	2.020	388	19,2			1		
77	CN Mỹ Phong	1		580	2.020	388	19,2			1		
IV.5	Xã Mỹ Tài	1		1.600	2.800	20	0,7			1		
78	CN Mỹ Tài	1		1.600	2.800	20	0,7			1		
IV.6	Xã Mỹ Thắng	2		400	550			2				
79	CN thôn 7	1		100	400			1				
80	CN thôn 9	1		300	150			1				
IV.7	Xã Mỹ Thành	1		400	907	521	57,4			1		
81	CN Mỹ Thành	1		400	907	521	57,4			1		
V	HUYỆN TÂY SƠN	1	2	4.060	9.744	8.383	86,0			3		
V.1	Xã Bình Tân		1	60	180	141	78,3			1		
82	CN Bình Tân		1	60	180	141	78,3			1		
V.2	Xã Tây Giang	1		1.500	3.700	3.698	99,9			1		

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
83	CN Tây Giang - Tây Thuận	1		1.500	3.700	3.698	99,9			1		
V.3	Xã Vĩnh An		1	2.500	5.864	4.544	77,5			1		
84	CN Vĩnh An - Bình Tường		1	2.500	5.864	4.544	77,5			1		
VI	HUYỆN TUY PHƯỚC	3		6.300	15.670	14.591	93,1			3		
VI.1	Xã Phước Hiệp	1		3.000	6.870	9.730	141,6			1		
85	CN Phước Sơn	1		3.000	6.870	9.730	141,6			1		
VI.2	Xã Phước Nghĩa	1		1.800	3.800	3.335	87,8			1		
86	CN Phước Thuận	1		1.800	3.800	3.335	87,8			1		
VI.3	Xã Phước Quang	1		1.500	5.000	1.526	30,5			1		
87	CN Đông - Bắc Tuy Phước	1		1.500	5.000	1.526	30,5			1		
VII	HUYỆN VÂN CANH		17	2.731	4.365	1.608	36,8	16		1		
VII.1	Xã Canh Hiền		1	800	1.746	193	11,1			1		
88	CN suối Cầu		1	800	1.746	193	11,1			1		
VII.2	Xã Canh Hiệp		2	135	495	63	12,7	2				
89	CN làng Canh Giao		1	55	245	63	25,7	1				
90	CN làng Hiệp Hưng- Hiệp Tiến		1	80	250			1				
VII.3	Xã Canh Hòa		2	580	263			2				
91	CN Suối Diếp		1	80	88			1				
92	CN Suối Dú		1	500	175			1				
VII.4	Xã Canh Liên		8	566	1.150	787	68,4	8				
93	CN làng Canh Tiến		1	50	150	152	101,3	1				
94	CN làng Cát		1	50	100	86	86,0	1				
95	CN làng Chôm		1	50	100	100	100,0	1				
96	CN làng Cà Bông		1	70	90			1				
97	CN làng Cà Bưng		1	30	150	143	95,3	1				
98	CN làng Cà Nâu		1	76	90	70	77,8	1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
99	CN TT cụm xã làng Hà Giao		1	170	380	164	43,2	1				
100	CN làng Kon Lot		1	70	90	72	80,0	1				
VII.5	Xã Canh Thuận		4	650	711	565	79,5	4				
101	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)		1	50	100	92	92,0	1				
102	CN Cà Te		1	30	75			1				
103	CN Cà Xiêm		1	500	340	321	94,4	1				
104	CN Suối La Da (Cà Bung)		1	70	196	152	77,7	1				
VIII	HUYỆN VĨNH THẠNH		18	1.788	3.050	1.292	42,4	15		2		1
VIII.1	Xã Vĩnh Hiệp		1	50	170	146	85,9	1				
105	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang		1	50	170	146	85,9	1				
VIII.2	Xã Vĩnh Hòa		2	290	680	233	34,3	1		1		
106	CN Thác Đổ		1	50	120			1				
107	CN xã Vĩnh Hòa		1	240	560	233	41,6			1		
VIII.3	Xã Vĩnh Kim		6	325	640	310	48,4	6				
108	CN làng Kon Trú		1	50	50	27	53,3	1				
109	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim		1	60	100	80	80,3	1				
110	CN thôn ĐakTra		1	50	100	7	7,0	1				
111	CN thôn K6		1	50	130	108	83,1	1				
112	CN thôn O3		1	50	130			1				
113	CN thôn O5		1	65	130	88	67,7	1				
VIII.4	Xã Vĩnh Sơn		5	760	720	94	13,1	4				1
114	CN làng K2		1	350	270			1				
115	CN làng K3		1	150	80							1
116	CN làng K4		1	150	180			1				
117	CN làng K8 (cũ)		1	70	90			1				
118	CN làng Suối Cát		1	40	100	94	94,0	1				

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hệ)	Sử dụng thực tế (hệ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
VIII.5	Xã Vĩnh Thịnh		2	82	210	122	58,1	2				
119	CN làng M2		1	50	150	85	56,7	1				
120	CN làng M3		1	32	60	37	61,7	1				
VIII.6	Xã Vĩnh Thuận		2	281	630	387	61,4	1		1		
121	CN L5, L7		1	74	180			1				
122	CN xã Vĩnh Thuận		1	207	450	387	86,0			1		
IX	THỊ XÃ AN NHƠN	2		2.030	6.563	7.706	117,4			1	1	
IX.1	Xã Nhơn An	1		1.330	4.000	4.820	120,5				1	
123	CN 03 xã Đông An Nhơn	1		1.330	4.000	4.820	120,5				1	
IX.2	Xã Nhơn Tân	1		700	2.563	2.886	112,6			1		
124	CN xã Nhơn Tân	1		700	2.563	2.886	112,6			1		
X	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	3	1	6.190	13.691	11.279	82,4			1		3
X.1	Xã Hoài Hải	1	1	230	1.341							2
125	CN Hoài Hải	1		150	1.091							1
126	CN Hoài Hải - Tái định cư		1	80	250							1
X.2	Xã Hoài Mỹ	1		360	750							1
127	CN Hoài Mỹ	1		360	750							1
X.3	Hoài Xuân	1		5.600	11.600	11.279	97,2			1		
128	CN SH khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn	1		5.600	11.600	11.279	97,2			1		
XI	TP QUY NHƠN	2		1.475	2.150	2.063	96,0				2	
XI.1	Xã Nhơn Châu	1		275	600	592	98,7				1	
129	CN xã Nhơn Châu	1		275	600	592	98,7				1	
XI.2	Xã Nhơn Hải	1		1.200	1.550	1.471	94,9				1	

TT	Công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m3/ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp	Khác (UBND xã,...)
130	Xã Nhon Hải	1		1.200	1.550	1.471	94,9				1	
	Tổng	24	106	51.082	115.426	86.151	74,6	91	6	18	6	9

Biểu 03: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ BỀN VỮNG CỦA CÔNG TRÌNH CNTT VÙNG NÔNG THÔN TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCDP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nôi đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A. Các công trình có công suất ≤ 250 đầu nôi/hộ sử dụng trở xuống				47		2	48	14	35	26	2	57				62	28
I	HUYỆN AN LÃO			21			30	6	16	19		32				36	10
I.1	Xã An Hòa																3
1	CN thôn Trà Cong - xóm 1																1
2	CN thôn Trà Cong - xóm 2																1
3	CN thôn Trà Cong - xóm 2+3																1
I.2	Xã An Hưng			1			1		1			1				1	4
4	CN thôn 1	Xã An Hưng (Thôn 1)		1			1		1			1				1	
5	CN thôn 2																1
6	CN thôn 3																1
7	CN thôn 3, thôn 5																1
8	CN thôn 4																1
I.3	Xã An Nghĩa							4	3	1						4	
9	CN thôn 1, thôn 2	Xã An Nghĩa (Thôn 1, thôn 2)						1	1							1	
10	CN thôn 3	Xã An Nghĩa (Thôn 3)						1		1						1	
11	CN thôn 4	Xã An Nghĩa (Thôn 4)						1	1							1	
12	CN thôn 5	Xã An Nghĩa (Thôn 5)						1	1							1	
I.4	Xã An Quang			9			9		4	5		9				9	
13	CN thôn 2	Xã An Quang (Thôn 2)		1			1			1		1				1	
14	CN thôn 2 - Khu giãn dân	Xã An Quang (Thôn 2)		1			1			1		1				1	
15	CN thôn 2 - TT xã	Xã An Quang (Thôn 2)		1			1			1		1				1	
16	CN thôn 3	Xã An Quang (Thôn 3)		1			1			1		1				1	
17	CN thôn 3 - Xen Ghét	Xã An Quang (Thôn 3)		1			1			1		1				1	
18	CN thôn 4	Xã An Quang (Thôn 4)		1			1		1			1				1	
19	CN thôn 5	Xã An Quang (Thôn 5)		1			1		1			1				1	
20	CN thôn 6	Xã An Quang (Thôn 6)		1			1		1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCDP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
21	CN thôn 3-Nước Ban	Xã An Quang (Thôn 3)		1			1		1			1				1	
I.5	Xã An Tân																1
22	CN thôn Gò Đồn																1
I.6	Xã An Toàn			5			5		2	3		5				5	
23	CN thôn 1	Xã An Toàn (thôn 1)		1			1		1			1				1	
24	CN thôn 2 - làng Cũ	Xã An Toàn (thôn 2)		1			1			1		1				1	
25	CN thôn 2 - làng Mới	Xã An Toàn (thôn 2)		1			1		1			1				1	
26	CN thôn 3	Xã An Toàn (thôn 3)		1			1			1		1				1	
27	CN thôn 3 - Suối gà	Xã An Toàn (thôn 3)		1			1			1		1				1	
I.7	Xã An Trung			6			6		1	4		6				6	2
28	CN thôn 1	Xã An Trung (thôn 1)		1			1			1		1				1	
29	CN thôn 3, thôn 8	Xã An Trung (thôn 3, thôn 8)		1			1			1		1				1	
30	CN thôn 4																1
31	CN thôn 5	Xã An Trung (thôn 5)		1			1			1		1				1	
32	CN thôn 6 - Làng Mít	Xã An Trung (thôn 6)		1			1					1				1	
33	CN thôn 6 - Làng Đồng Nông	Xã An Trung (thôn 6)		1			1			1		1				1	
34	CN thôn 6 - Làng Nước Lòi	Xã An Trung (thôn 6)		1			1		1			1				1	
35	CN thôn TMangGhen																1
I.8	Xã An Vinh						9	2	5	6		11				11	
36	CN thôn 1 - Nước Nghiêm	Xã An Vinh (thôn 1)					1			1		1				1	
37	CN thôn 2 - Nước Lâu	Xã An Vinh (thôn 2)						1	1			1				1	
38	CN thôn 3 - Làng dưới	Xã An Vinh (thôn 3)					1			1		1				1	
39	CN thôn 3 - Làng trên	Xã An Vinh (thôn 3)					1			1		1				1	
40	CN thôn 3 - TT xã	Xã An Vinh (thôn 3)					1			1		1				1	
41	CN thôn 4 - Làng Prêu	Xã An Vinh (thôn 4)					1		1			1				1	
42	CN thôn 4 - Làng Tre	Xã An Vinh (thôn 4)						1		1		1				1	
43	CN thôn 5	Xã An Vinh (thôn 5)					1		1			1				1	
44	CN thôn 6	Xã An Vinh (thôn 6)					1		1			1				1	
45	CN thôn 7 - Làng Pleng	Xã An Vinh (thôn 7)					1		1			1				1	
46	CN thôn 7 - Làng Vá Sun	Xã An Vinh (thôn 7)					1			1		1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCDP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
II	HUYỆN HOÀI AN			7			7		4	3		7				7	4
II.1	Xã Ân Hảo Tây																1
47	CN thôn Tân Xuân																1
II.2	Xã Ân Sơn			2			2			2		2				2	
48	CN Đồng Nhà Mười	Xã Ân Sơn (thôn 1)		1			1			1		1				1	
49	CN T1, T2	Xã Ân Sơn (thôn 1, thôn 2)		1			1			1		1				1	
II.3	Xã Bok Tới			3			3		2	1		3				3	2
50	CN T1																1
51	CN T2																1
52	CN T4	Xã Bok Tới (thôn 4)		1			1		1			1				1	
53	CN T5	Xã Bok Tới (thôn 5)		1			1			1		1				1	
54	CN T6 - Gò Dững	Xã Bok Tới (thôn 6)		1			1		1			1				1	
II.4	Xã Dak Mang			2			2		2			2				2	1
55	CN làng O11																1
56	CN làng O6, O10	Xã Dak Mang (Làng O6, O10)		1			1		1			1				1	
57	CN T6 - Đắk Mang	Xã Dak Mang (Làng T6)		1			1		1			1				1	
III	HUYỆN PHÙ CÁT																1
IV.1	Xã Cát Tân																1
58	CN Kiều An																1
IV	HUYỆN PHÙ MỸ																1
V.1	Xã Mỹ Thắng																1
59	CN thôn 9																1
V	HUYỆN TÂY SƠN			1		1		1	1		1					1	
VI.1	Xã Bình Tân			1		1		1	1		1					1	
60	CN Bình Tân	Xã Bình Tân (thôn M6)		1		1		1	1		1					1	
VI	HUYỆN VÂN CANH			9		1	2	7	8	1	1	9				9	5

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCĐP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
VI.1	Xã Canh Hiệp			1		1		1		1	1					1	1
61	CN làng Canh Giao	Xã Canh Hiệp (Làng Canh Giao, Hiệp Hưng)		1		1		1		1	1					1	
62	CN làng Hiệp Hưng- Hiệp Tiến																1
VI.2	Xã Canh Hòa											1					2
63	CN Suối Diếp																1
64	CN Suối Dú											1					1
VI.3	Xã Canh Liên			6				6	6			6				6	1
65	CN làng Canh Tiến	Xã Canh Liên (Làng Canh Tiến)		1				1	1			1				1	
66	CN làng Cát	Xã Canh Liên (Làng Cát)		1				1	1			1				1	
67	CN làng Chôm	Xã Canh Liên (Làng Chôm)		1				1	1			1				1	
68	CN làng Cà Bông																1
69	CN làng Cà Bưng	Xã Canh Liên (Làng Cà Bưng)		1				1	1			1				1	
70	CN làng Cà Nâu	Xã Canh Liên (Làng Cà Nâu)		1				1	1			1				1	
71	CN làng Kon Lot	Xã Canh Liên (Làng Kon Lot)		1				1	1			1				1	
VI.4	Xã Canh Thuận			2				2	2			2				2	1
72	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)	Xã Canh Thuận (Làng Hà Văn Trên)		1				1	1			1				1	
73	CN Cà Te																1
74	CN Suối La Da (Cà Bưng)	Xã Canh Thuận (Làng Cà Bưng, Hà Lũy, Hà Văn Dưới)		1				1	1			1				1	
VII	HUYỆN VĨNH THẠNH			9				9	6	3		9				9	6
VII.1	Xã Vĩnh Hiệp			1				1	1			1				1	
75	CN làng Hà Ri-Thanh Quang	Xã Vĩnh Hiệp (Làng Hà Ri, Thanh Quang)		1				1	1			1				1	
VII.2	Xã Vĩnh Hòa																1
76	CN Thác Đổ																1
VII.3	Xã Vĩnh Kim			5				5	3	2		5				5	1
77	CN làng Kon Trú	Xã Vĩnh Kim (làng Kon Trú)		1				1		1		1				1	
78	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim (làng Kon Trú)		1				1	1			1				1	
79	CN thôn ĐakTra	Xã Vĩnh Kim (thôn ĐakTra)		1				1		1		1				1	
80	CN thôn K6	Xã Vĩnh Kim (thôn K6)		1				1	1			1				1	

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCDP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
81	CN thôn O3																1
82	CN thôn O5	Xã Vĩnh Kim (thôn O5)		1			1		1		1					1	
VII.4	Xã Vĩnh Sơn			1			1		1		1					1	3
83	CN làng K3																1
84	CN làng K4																1
85	CN làng K8 (cũ)																1
86	CN làng Suối Cát	Xã Vĩnh Sơn (Làng Suối Cát)		1			1		1		1					1	
VII.5	Xã Vĩnh Thịnh			2			2		1	1	2					2	
87	CN làng M2	Xã Vĩnh Thịnh (Làng M2)		1			1			1	1					1	
88	CN làng M3	Xã Vĩnh Thịnh (Làng M3)		1			1		1		1					1	
VII.6	Xã Vĩnh Thuận																1
89	CN L5, L7																1
VIII	THỊ XÃ HOÀI NHƠN																1
VIII.1	Xã Hoài Hải																1
90	CN Hoài Hải - Tái định cư																1
B. Công trình có công suất từ 251 - 1.000 hộ sử dụng			6	5	5	3	11		8	3	6	1		3	2	6	6
I	HUYỆN AN LÃO			1		1	1		1		1					1	
I.1	Xã An Dũng			1		1	1		1		1					1	
1	CNTT xã An Dũng	Xã An Dũng		1		1	1		1		1					1	
II	HUYỆN HOÀI ÂN		4		2	2	4		4		2			2	2		3
II.1	Xã Ân Hảo Đông																1
2	CN thôn Bình Hoà Nam																1
II.2	Xã Ân Hảo Tây		1			1	1		1						1		
3	CN xã Ân Hảo Tây	Xã Ân Hảo Tây	1			1	1		1						1		
II.3	Xã Ân Nghĩa		1			1	1		1		1				1		1
4	CN xã Ân Nghĩa																1
5	CNSH xã Ân Nghĩa	Xã Ân Nghĩa	1			1	1		1		1				1		

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCĐP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
VII	TP QUY NHƠN		1		1		1		1		1			1			
VII.1	Xã Nhơn Châu		1		1		1		1		1			1			
17	CN xã Nhơn Châu	Xã Nhơn Châu	1		1		1		1		1			1			
C. Các công trình có công suất > 1.000 hộ sử dụng			14	7	19	2	20	1	13	8	20			12		8	3
I	HUYỆN HOÀI ÂN			1		1		1		1	1						1
1	CNSH Vạn Hội 1			1		1		1		1	1						1
II	HUYỆN PHÙ CÁT		4	1	5		5		4	1	5			4		1	1
II.1	Xã Cát Hanh		1		1		1		1		1			1			1
2	CN Chợ Gồm (cũ)																1
3	CN xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	1		1		1		1		1			1			
II.2	Xã Cát Khánh		1		1		1		1		1			1			
4	CN Cát Khánh	Xã Cát Khánh, Xã Cát Thành (thôn Hóa Lạc)	1		1		1		1		1			1			
II.3	Xã Cát Minh		1		1		1		1		1			1			
5	CN Cát Minh	Xã Cát Minh	1		1		1		1		1			1			
II.4	Xã Cát Nhơn		1		1		1		1		1			1			
6	CN huyện Phù Cát	H. Phù Cát (Xã Cát Chánh, Cát Hưng, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Tường), H. Tuy Phước (Xã Phước Hòa, Phước Thắng, Phước Quang:	1		1		1		1		1			1			
II.5	Xã Cát Tường			1	1		1			1	1					1	
7	CN Cát Tường	Xã Cát Tường, huyện Phù Cát		1	1		1			1	1					1	
III	HUYỆN PHÙ MỸ		1	4	5		5		1	4	4						5
III.1	Xã Mỹ Chánh		1		1		1			1	1						1
8	CN Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh, Xã Mỹ Cát (thôn An Mỹ, Trịnh Long Khánh)	1		1		1			1	1						1
III.2	Xã Mỹ Châu			1	1		1			1	1					1	
9	CN Mỹ Châu	Xã Mỹ Châu			1	1		1			1	1					1
III.3	Xã Mỹ Đức			1	1		1		1		1						1

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCDP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
10	CN Mỹ Đức	Xã Mỹ Đức (thôn Phú Hòa, Phú Hà, Phú Thứ)		1	1		1		1		1					1	
III.4	Xã Mỹ Phong			1	1		1		1		1					1	
11	CN Mỹ Phong	Xã Mỹ Phong		1	1		1		1		1					1	
III.5	Xã Mỹ Tài			1	1		1		1							1	
12	CN Mỹ Tài	Xã Mỹ Tài		1	1		1		1							1	
IV	HUYỆN TÂY SƠN		2		2		2		2		2			2			
IV.1	Xã Tây Giang		1		1		1		1		1			1			
13	CN Tây Giang - Tây Thuận	Xã Tây Giang, Tây Thuận	1		1		1		1		1			1			
IV.2	Xã Vĩnh An		1		1		1		1		1			1			
14	CN Vĩnh An - Bình Tường	Xã Vĩnh An, Bình Tường	1		1		1		1		1			1			
V	HUYỆN TUY PHƯỚC		3		3		3		2	1	3			2		1	
V.1	Xã Phước Hiệp		1		1		1		1		1			1			
15	CN Phước Sơn	Xã Phước Hiệp, Phước Quang, Phước Sơn (thôn Luật Bình, Quảng Điền), Phước Thuận (thôn Liêm Thuận, Lộc Hạ)	1		1		1		1		1			1			
V.2	Xã Phước Nghĩa		1		1		1		1		1			1			
16	CN Phước Thuận	Xã Phước Thuận	1		1		1		1		1			1			
V.3	Xã Phước Quang		1		1		1			1	1					1	
17	CN Đông - Bắc Tuy Phước	Xã Phước Quang	1		1		1			1	1					1	
VI	HUYỆN VÂN CANH			1		1	1			1	1					1	
VI.1	Xã Canh Hiền			1		1	1			1	1					1	
18	CN suối Cầu	Xã Canh Hiền		1		1	1			1	1					1	
VII	THỊ XÃ AN NHƠN		2		2		2		2		2			2			
VII.1	Xã Nhơn An		1		1		1		1		1			1			
19	CN 03 xã Đông An Nhơn	Xã Nhơn Phong, Nhơn An, Nhơn Hạnh	1		1		1		1		1			1			
VII.2	Xã Nhơn Tân		1		1		1		1		1			1			

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (thôn, xã)	(1) Thu - Chi		(2) Nước sau xử lý đạt QCĐP		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60%		(5) Có cán bộ quản lý		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
20	CN xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Lộc, Nhơn Tân, Nhơn Thọ (thôn Thọ Lộc 1)	1		1		1		1		1			1			
VIII	THỊ XÃ HOÀI NHƠN		1		1		1		1		1			1			1
VIII.1	Xã Hoài Hải																1
21	Xã Hoài Hải																1
VIII.2	Hoài Xuân		1		1		1		1		1			1			
22	CN SH khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn	Xã Hoài Hải và Hoài Mỹ	1		1		1		1		1			1			
IX	TP QUY NHƠN		1		1		1		1		1			1			
IX.1	Xã Nhơn Hải		1		1		1		1		1			1			
23	CN xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải	1		1		1		1		1			1			
	Tổng		20	59	24	7	79	15	56	37	28	58		15	2	76	37

Ghi chú (1) Thu - Chi: Thu phí dịch vụ đủ bù đắp chi phí vận hành
(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt theo Quy chuẩn địa phương
(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt, quá tổng 60 ngày/năm).
(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 2 năm hoạt động

